

Số: Hà Giang, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng;*

*Căn cứ Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh V/v ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021.*

*Theo đề nghị của Tổ Giúp việc theo Quyết định số 98/QĐ-SXD ngày 15/10/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang (chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này).

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2021.
- Xử lý chuyên tiếp: Thực hiện theo các quy định tại Điều 44, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư và xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư

công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Hà Giang áp dụng đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn khác áp dụng đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc điều chỉnh cho phù hợp./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở: KH&ĐT; Tài chính; Công Thương, Giao thông VT, Nông nghiệp & PTNT; Thông tin và TT; Lao động-TBXH;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh Hà Giang;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Ban QLDA ĐTXD;
- GD, các PGD SXD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVLXD.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Tiến Dũng**

**PHỤ LỤC**  
**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 114/QĐ-SXD ngày 26/10/2021*  
*của Sở Xây dựng Hà Giang)*

**1. Bảng đơn giá nhân công xây dựng**

STT	Nhóm	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đơn vị tính: Đồng)	
			Khu vực III	Khu vực IV
<b>I</b>	<b>Nhóm nhân công xây dựng</b>			
1	Nhóm I	3,5/7	236.000	230.000
2	Nhóm II	3,5/7	240.250	234.250
3	Nhóm III	3,5/7	246.000	237.000
4	Nhóm IV			
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng.	3,5/7	244.750	236.500
4.2	Nhóm lái xe các loại	2/4	244.750	236.500
<b>II</b>	<b>Nhóm nhân công khác</b>			
1	Kỹ sư	4/8	246.000	237.000
2	Nghệ nhân	1,5/2	519.000	493.000
3	Vận hành tàu thuyền			
3.1	Thuyền trưởng	1,5/2	326.000	308.000
3.2	Thuyền phó	1,5/2	317.000	300.000
3.3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	305.000	288.000
3.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông	1,5/2	305.000	288.000
4	Thợ lặn	2/4	519.000	493.000

- Đơn giá nhân công xây dựng được xác định với điều kiện lao động bình thường, thời gian làm việc một ngày là 8 giờ, một tháng là 26 ngày; đã bao gồm các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp theo quy định. Đơn giá nhân công bình quân theo khu vực được áp dụng đơn giá nhân công của bậc thợ bình quân cụ thể từ Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 chuyển đổi sang theo cách phân nhóm tại bảng 4.1, Phụ lục IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD.

**2. Nhóm, cấp bậc nhân công**

**2.1 Nhóm nhân công xây dựng**

*2.1.1 Nhóm I:*

- Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình;
- Công tác trồng cỏ các loại;

- Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại;
- Công tác đào, đắp, phá, bốc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải;
- Công tác đóng gói vật liệu rời.

#### 2.1.2 Nhóm II :

- Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.

#### 2.1.3 Nhóm III :

- Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.

#### 2.1.4 Nhóm IV:

- Công tác vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng, lái xe các loại.

### 2.2. Nhóm nhân công khác

#### 2.2.1. Vận hành tàu, thuyền

- Công tác vận hành tàu, thuyền: Thuyền trưởng, thuyền phó, Thủy thủ, thợ máy, thợ điện, máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II.

#### 2.2.2 Thợ lặn

- Công tác lặn để thực hiện một số công việc dưới nước trong thi công xây dựng.

#### 2.2.3 Kỹ sư

- Trực tiếp thực hiện các công việc khảo sát, thí nghiệm.

#### 2.2.4 Nghệ nhân

- Công tác chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; chế tác đồ đá mỹ nghệ; chế tác tượng, biểu tượng.

**3. Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng** theo Bảng 4.3, Phụ lục IV, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**4. Phân chia khu vực** theo quy định của Chính phủ tại nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 như sau:

- Khu vực III: Thành phố Hà Giang
- Khu vực IV: Các huyện còn lại.